

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Văn Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Văn Đình.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hoà Xá.	16.462	9.438	7.511	6.922	3.255	2.540	2.056	1.905	2.110	1.646	1.377	1.276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Văn Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Văn Đình, xã Văn Đình đến hết địa phận xã Văn Đình	21.531	15.947	12.508	11.513	7.940	5.994	4.793	4.277	5.147	3.886	3.212	2.866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Văn Đình	23.004	17.084	13.402	12.341	8.687	6.340	5.082	4.678	5.631	4.110	3.405	3.135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Văn Đình đến đầu cầu Văn Đình, xã Văn Đình	26.468	18.553	14.397	13.225	7.276	6.280	5.368	4.565	4.717	4.071	3.598	3.312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14.718	11.173	8.922	8.114	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
II	Đường Tỉnh lộ												
8	Đường 419												
-	Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cầu đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cầu lồi rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7.391	5.894	4.710	4.357	1.701	1.441	1.176	1.113	1.131	959	809	766
9	Đường 424												
-	Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
-	Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
10	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
11	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
12	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yên Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
13	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
14	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Văn Đình	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
15	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Văn Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
16	Đường 429												
-	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
17	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường 429B												
-	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
-	Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9.231	7.250	5.790	5.342	2.477	1.957	1.587	1.472	1.648	1.303	1.093	1.013
-	Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10.289	8.026	6.376	5.886	2.774	2.163	1.751	1.622	1.846	1.440	1.205	1.117
III	Đường địa phương												
19	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
20	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
21	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Văn Đình	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
22	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
23	Đường Đại Nghĩa												
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nò đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11.333	8.857	6.982	6.500	3.987	3.070	2.295	1.984	2.585	1.990	1.538	1.329
-	Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nò đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
24	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa (trước đây)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
25	Đường Đại Nghĩa - An Tiến (đoạn từ giáp thôn Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến hết địa phận các thôn: Vạn Thắng, An Đà, Hiền Lương, Hiền Giáo, Đông Mỹ, xã Hương Sơn)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
26	Đường đê đáy												
-	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Đốc Nứa (thôn Đoan Nở) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Khâm Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Đốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đoạn đường trong đê	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê dáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cổng Đồng Dày xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường trong đê	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
27	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
28	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngộ Xá, xã Vân Đình	16.462	9.438	7.511	6.922	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
29	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
31	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	14.034	10.774	8.563	7.934	2.848	2.221	1.798	1.666	1.846	1.440	1.205	1.117
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14.718	11.173	8.922	8.114	5.411	4.113	3.166	2.764	3.508	2.667	2.122	1.852
32	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467
33	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
34	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
35	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
36	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10.289	8.026	6.376	5.886	2.698	2.132	1.729	1.604	1.796	1.419	1.189	1.103
37	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603
-	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
38	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Văn Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467
40	Đường Sặt Nô (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiểu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chự Vải, thôn Vải, xã Mỹ Đức)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
41	Đường Sặt Nô (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nô đến địa phận thôn Tế Tiểu)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
42	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
43	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
44	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
45	Đường từ cầu Phụng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Hồng Sơn	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
46	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Văn Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
47	Đường từ cổng làng Hoành đi qua trụ sở Đình Làng Hoành, xã Phúc Sơn đến TL429	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
48	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
49	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
50	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
51	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại công làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
53	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
54	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
55	Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
56	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
57	Phố Tế Tiêu	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
58	Phố Thọ Sơn	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
59	Phố Văn Giang	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
60	Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
61	Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Dồi (tỉnh Hòa Bình cũ)	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
62	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khâm Lâm	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
64	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phú Lưu Tế	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Vân Đình	2.068				768				520			
2	Xã Ứng Thiên	2.639				1.068				717			
3	Xã Hòa Xá	2.068				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2.068				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2.219				1.019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2.219				1.019				690			
7	Xã Phúc Sơn	2.219				1.019				690			
8	Xã Hương Sơn	2.219				1.019				690			